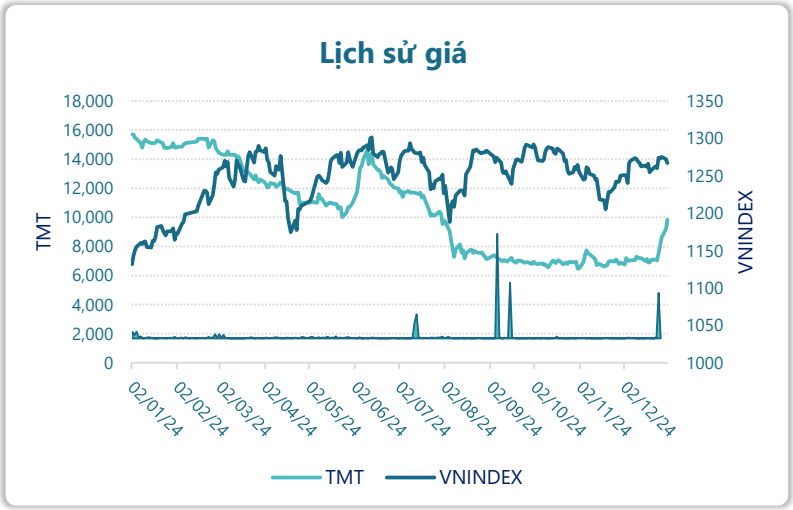
FireAnt

# CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **9,840** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,470 |
| SL cổ phiếu LH | 36,877,980 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 53,610 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 363 |
| P/E | -1.2 |
| EPS | -8,554 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**649**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 297| 84.4%

YoY: ▼12.0| -1.8%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**-124**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼31.2| -33.3%

YoY: ▼124| -42565%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**-10.6%**

+/- YoY: ▼ 17.6%

**DT thuần**

*2024*

**2,324**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼310| -11.8%

**LN sau thuế**

*2024*

**-313**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼315| -13148%

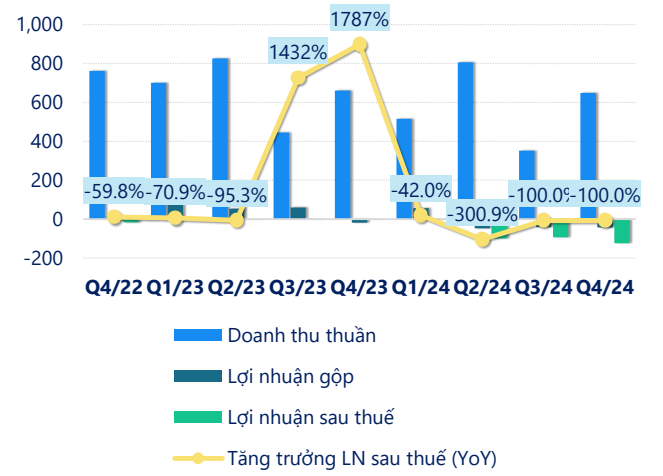
**ROE**

2024

**-112%**

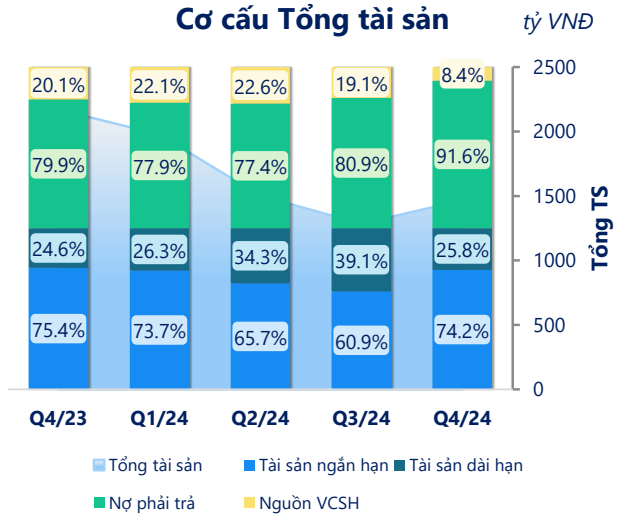
+/- YoY: ▼ 113%

## Kết quả kinh doanh



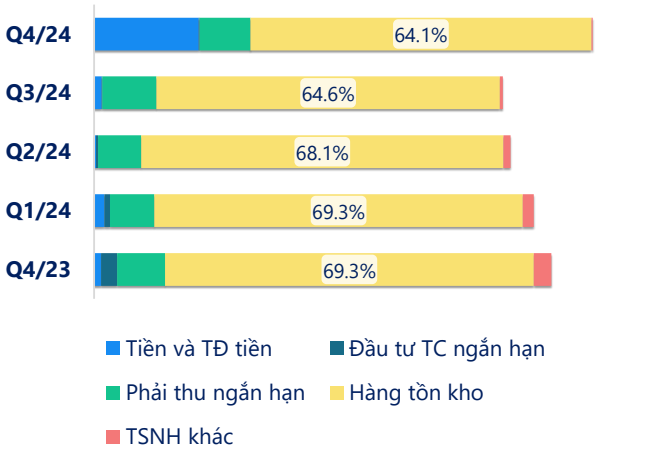

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



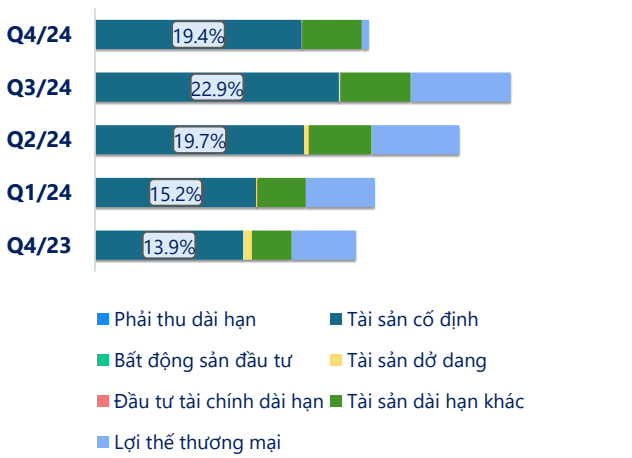

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



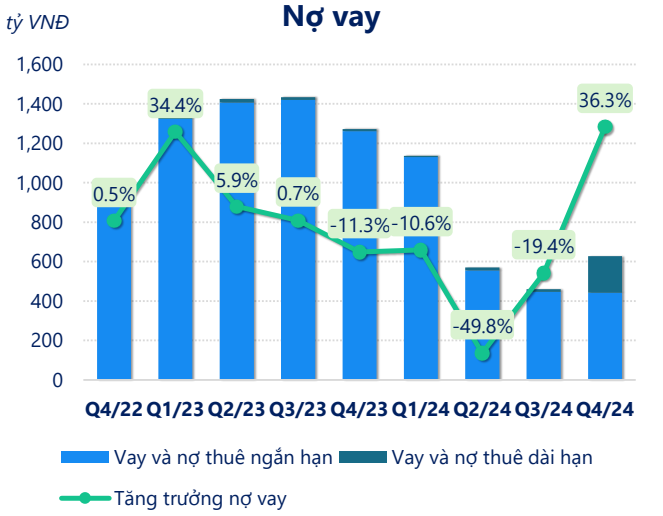

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



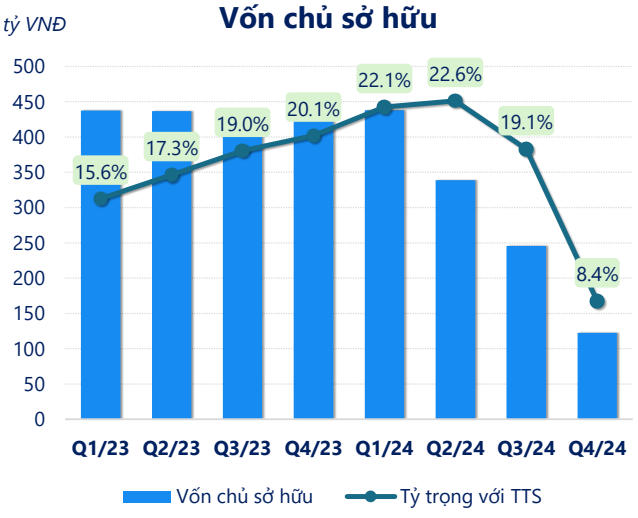

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



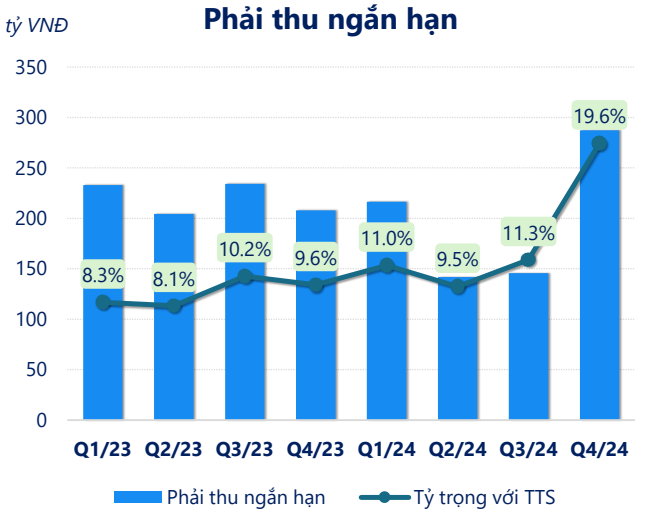

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



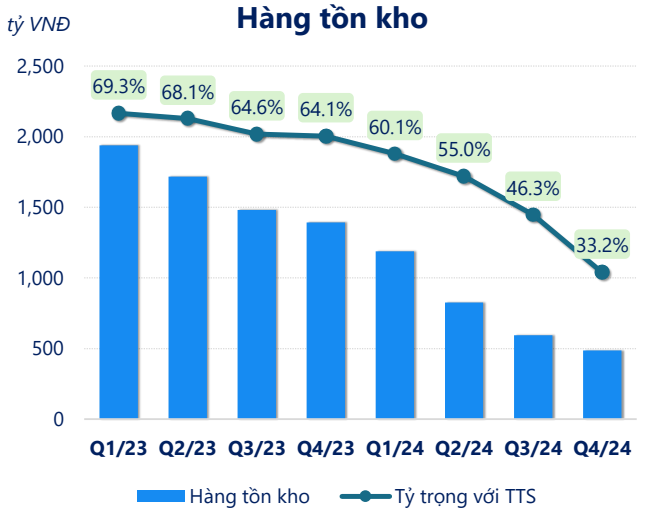

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



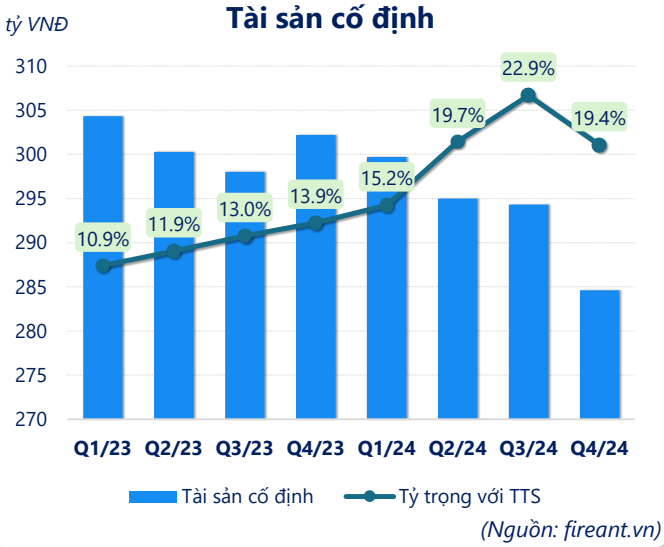

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



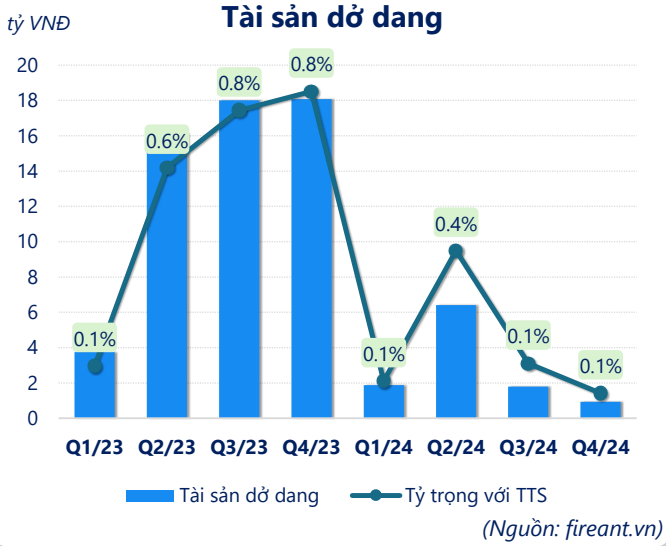

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



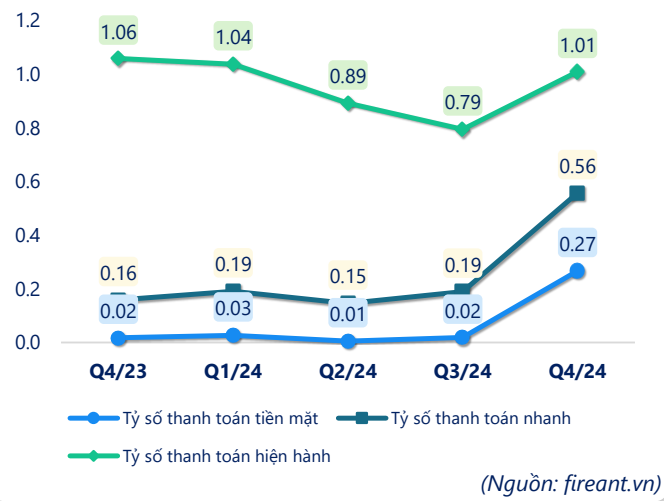

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



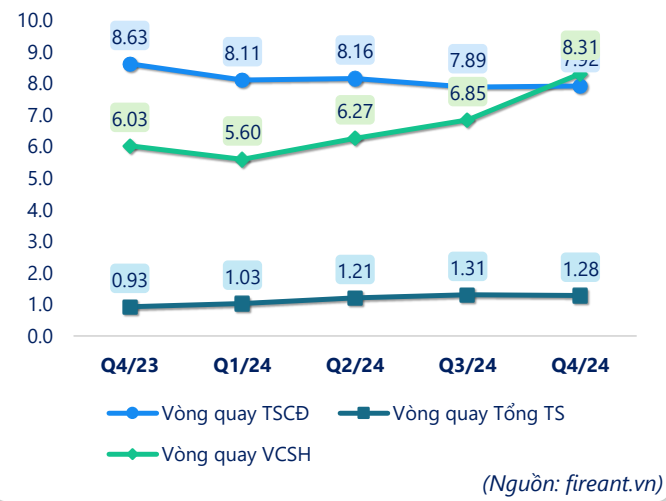

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,171** | **1,978** | **1,501** | **1,284** | **1,466** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,638** | **1,457** | **987** | **782** | **1,088** |
| Tiền và tương đương tiền | 28.0 | 37.7 | 5.73 | 18.2 | 288 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.99 | 7.48 | 6.47 | 13.6 | 14.2 |
| Phải thu ngắn hạn | 208 | 217 | 142 | 146 | 287 |
| Hàng tồn kho | 1,392 | 1,189 | 825 | 595 | 487 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 5.73 | 6.89 | 7.09 | 9.57 | 11.4 |
| **Tài sản dài hạn** | **533** | **520** | **514** | **502** | **378** |
| Phải thu dài hạn | 0.11 | 0.26 | 0.26 | 0.26 | 0.26 |
| Tài sản cố định | 302 | 300 | 295 | 294 | 285 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 18.1 | 1.88 | 6.42 | 1.79 | 0.93 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 81.0 | 90.4 | 88.0 | 84.7 | 81.9 |
| Lợi thế thương mại | 132 | 128 | 125 | 121 | 10.1 |
| **Nợ phải trả** | **1,734** | **1,540** | **1,162** | **1,038** | **1,343** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,547** | **1,405** | **1,107** | **984** | **1,079** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,262 | 1,130 | 556 | 447 | 442 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 165 | 146 | 73.7 | 133 | 310 |
| Nợ dài hạn | 187 | 135 | 54.9 | 53.6 | 265 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 9.48 | 7.09 | 14.9 | 13.7 | 186 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **437** | **438** | **339** | **246** | **123** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **437** | **438** | **339** | **246** | **123** |
| Vốn điều lệ | 373 | 373 | 373 | 373 | 373 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*